

Số: 2060/QLCL-KH
V/v kiểm điểm việc cung cấp thông tin
báo cáo về chất lượng, ATTP

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2015

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh/thành phố;
- Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản các tỉnh/thành phố.

Ngày 15/5/2015, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản đã có Công văn số 1272/QLCL-KH về cung cấp thông tin báo cáo liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng VTNN và ATTP nông lâm thủy sản. Tuy nhiên đến nay việc báo cáo trong Phần mềm báo cáo tháng về công tác quản lý chất lượng VTNN, ATTP nông lâm thủy sản và gửi Danh sách cập nhật kết quả thống kê, kiểm tra, xếp loại các cơ sở sản xuất kinh doanh VTNN, nông lâm thủy sản tính từ thời điểm triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT cho đến thời điểm báo cáo (gọi tắt là **Danh sách cập nhật lũy kế**) còn chưa đầy đủ, đúng nội dung Cục yêu cầu. Cụ thể như sau:

1. Về việc cung cấp thông tin tại Mục “Báo cáo tháng” - Vấn đề đặc biệt cần quan tâm trong Phần mềm báo cáo tháng về công tác quản lý chất lượng VTNN, ATTP nông lâm thủy sản:

Trong tháng 5 có 27 tỉnh làm báo cáo tháng trên Phần mềm; trong tháng 6 có 20 tỉnh; trong tháng 7 có 28 tỉnh. Tuy nhiên không có tỉnh nào cung cấp đủ 03 nội dung (*tóm lược tình hình triển khai Thông tư 51, báo cáo kết quả lấy mẫu giám sát an toàn thực phẩm, báo cáo các sự cố gây mất ATTP*) theo yêu cầu (*Chi tiết xin xem Phụ lục 1 gửi kèm*).

2. Về việc gửi **Danh sách cập nhật lũy kế** theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo công văn 1272/QLCL-KH ngày 15/5/2015:

- Trong tháng 5 có 31 tỉnh đã gửi danh sách, trong đó có 8 tỉnh (Cà Mau, Đồng Nai, Hải Dương, Hậu Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bắc Giang, Bạc Liêu, Bắc Ninh) còn thiếu thông tin (như mã số/địa chỉ/điện thoại,email ...)

- Trong tháng 6 có 20 tỉnh đã gửi danh sách, trong đó có 8 tỉnh (Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau, Hậu Giang, Ninh Bình, Tây Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc) còn thiếu thông tin (như mã số/địa chỉ/điện thoại,email ...)

- Trong tháng 7 có 14 tỉnh đã gửi danh sách, trong đó có 01 tỉnh Lâm Đồng gửi danh sách không theo mẫu của Cục.

- Về số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh VTNN, NLTS tính từ thời điểm triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT cho đến thời điểm báo cáo: Công văn 1272/QLCL-KH yêu cầu các tỉnh gửi **Danh sách cập nhật lũy kế** nhưng

nhiều tỉnh chỉ gửi danh sách các cơ sở được kiểm tra, xếp loại năm 2015 (Ví dụ: Bắc Giang danh sách có 16 cơ sở; Bình Dương danh sách có 64 cơ sở, Cà Mau danh sách có 47 cơ sở, Phú Thọ 9 cơ sở...) (Chi tiết xin xem Phụ lục 1 gửi kèm).

Việc cung cấp thông tin không đầy đủ của các Chi cục dẫn đến thiếu thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, triển khai các chủ trương lớn trong Năm vệ sinh an toàn thực phẩm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Để đảm bảo việc triển khai nghiêm túc Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT và cung cấp đầy đủ thông tin về công tác quản lý chất lượng VTNN, ATTP nông lâm thủy sản theo chỉ đạo, Cục Quản lý Chất lượng NLTS đề nghị Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố chỉ đạo Chi cục Quản lý Chất lượng NLTS/Phòng Quản lý Chất lượng NLTS các tỉnh/thành phố:

1. Nghiêm túc thực hiện các nội dung yêu cầu tại công văn số 1272/QLCL-KH ngày 15/5/2015.

2. Khẩn trương rà soát các thông tin còn chưa đầy đủ, chính xác tại **Danh sách cập nhật lũy kế**; Bổ sung thêm thông tin liên quan đến “Loại hình sản xuất kinh doanh” và “Cấp quản lý chuyên ngành (tỉnh/huyện/xã)”, “Ngày kiểm tra xếp loại A/B/C” để đảm bảo cập nhật đúng theo quy định tại Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT (Xin xem biểu mẫu tại Phụ lục 2 và các chú thích gửi kèm).

3. Các đơn vị báo cáo hàng tháng vào Phần mềm báo cáo tháng và gửi file điện tử (không cần gửi bản giấy) **Danh sách cập nhật lũy kế** theo mẫu tại Phụ lục 2 về Cục (qua Email: kieuminh.nafi@mard.gov.vn) trước ngày 25 hàng tháng để tổng hợp báo cáo Bộ.

4. Theo chỉ đạo của Bộ trưởng, trong tháng 8/2015 Cục sẽ tổ chức đoàn kiểm tra tiến độ triển khai Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT tại một số tỉnh/thành phố trọng điểm. Kế hoạch cụ thể sẽ thông báo sau để các tỉnh/thành phố chuẩn bị.

Việc cập nhật đầy đủ thông tin báo cáo của các đơn vị sẽ là một trong những tiêu chí sử dụng để đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng hàng năm của địa phương. Đề nghị Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố chỉ đạo Các Chi cục/Phòng Quản lý Chất lượng NLTS các tỉnh/thành phố nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Vũ Văn Tám (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để biết);
- Các Phòng thuộc Cục;
- Lưu: VT, KH-TH.



Phụ lục 1:

Kiểm điểm việc báo cáo trong Phần mềm báo cáo tháng về công tác quản lý chất lượng VTNN, ATTP nông lâm thủy sản và gửi Danh sách cập nhật lũy kế (03 tháng 5, 6, 7/2015)

(Kèm theo văn bản số 2060/QLCL-KH ngày 07/8/2015 của Cục Quản lý CLNLT)

STT	Tên các tỉnh	Tháng 5			6 tháng/tháng 6			Tháng 7					
		Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế			Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế			Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế		
			Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...		Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...		Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...
1.	An Giang	x							x				
2.	Bà Rịa - Vũng Tàu		x	38	x			x	87	x		144	
3.	Bắc Giang		x	16	x								
4.	Bắc Kạn	x								x			
5.	Bạc Liêu	x	x	1088	x					x			
6.	Bắc Ninh		x	187	x	x				x			
7.	Bến Tre	x	x	581			x	612		x			
8.	Bình Định						x	124			x	124	
9.	Bình Dương		x	64			x	64					
10.	Bình Phước	x								x			
11.	Bình Thuận	x				x				x			
12.	Cà Mau	x	x	41	x	x	x	28	x	x	x	47	
13.	Cần Thơ												
14.	Cao Bằng												
15.	Đà Nẵng					x							
16.	Đắk Lắk	x								x			
17.	Đắk Nông												

STT	Tên các tỉnh	Tháng 5			6 tháng/tháng 6			Tháng 7					
		Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế			Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế			Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế		
			Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...		Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...		Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...
18.	Điện Biên	x	x	357		x	x	360		x	x	415	
19.	Đồng Nai		x	344	x					x			
20.	Đồng Tháp	x	x	19		x				x			
21.	Gia Lai	x	x	35		x				x			
22.	Hà Giang												
23.	Hà Nam		x	201			x	40					
24.	Hà Nội						x	482					
25.	Hà Tĩnh												
26.	Hải Dương	x	x	61	x	x				x	x	80	
27.	Hải phòng												
28.	Hậu Giang	x	x	22	x	x	x	25	x	x			
29.	Hồ Chí Minh												
30.	Hoà Bình												
31.	Hưng Yên												
32.	Khánh Hoà	x											
33.	Kiên Giang									x			
34.	Kon Tum												
35.	Lai Châu	x				x							
36.	Lâm Đồng										x	175	x
37.	Lạng Sơn					x				x			
38.	Lào Cai	x								x			
39.	Long An	x	x	384						x			

STT	Tên các tỉnh	Tháng 5			6 tháng/tháng 6			Tháng 7					
		Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế			Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế			Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế		
			Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...		Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...		Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...
40.	Nam Định		x	59		x	71			x	95		
41.	Nghệ An	x	x	558	x				x				
42.	Ninh Bình		x	33		x	14	x		x	31		
43.	Ninh Thuận	x							x				
44.	Phú Thọ	x	x	9	x				x				
45.	Phú Yên												
46.	Quảng Bình	x	x	10					x				
47.	Quảng Nam		x	93		x	37						
48.	Quảng Ngãi					x	87			x	48		
49.	Quảng Ninh		x	451	x	x	451		x	x	451		
50.	Quảng Trị	x	x	188	x	x	83		x	x	90		
51.	Sóc Trăng												
52.	Sơn La		x	174									
53.	Tây Ninh	x	x	73	x	x	512	x	x				
54.	Thái Bình		x	45									
55.	Thái Nguyên					x	37	x					
56.	Thanh Hoá	x											
57.	Thừa Thiên Huế		x	77	x				x				
58.	Tiền Giang		x	243		x	609			x	82		
59.	Trà Vinh	x	x	354									
60.	Tuyên Quang	x	x	21	x	x	18	x	x	x	20		

STT	Tên các tỉnh	Tháng 5			6 tháng/tháng 6			Tháng 7					
		Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế		Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế		Đã báo cáo tháng trên Phần mềm	Về Danh sách cập nhật lũy kế				
			Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách		DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...	Đã gửi danh sách		Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...	Đã gửi danh sách	Số lượng cơ sở trong danh sách	DS còn thiếu các cột thông tin/ không theo mẫu ...
61.	Vĩnh Long												
62.	Vĩnh Phúc	x	x	210		x	x	210	x		x	115	
63.	Yên Bái												
	Tổng số tỉnh	27	31	6036	8	20	20	3951	8	28	14	1917	1

Phụ lục 2:

DANH SÁCH CẬP NHẬT LŨY KẾ

Kết quả thống kê, kiểm tra, xếp loại các cơ sở sản xuất kinh doanh VTNN, nông lâm thủy sản tháng.../2015

(Kèm theo văn bản số 2060/QLCL-KH ngày 07/8/2015 của Cục Quản lý CLNLTS)

STT	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Mã số	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Cấp quản lý chuyên ngành (tỉnh/huyện/xã)	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Thư điện tử	Tên hệ thống đảm bảo chất lượng, ATTP	Kết quả xếp loại (A/B/C) gần nhất đến thời điểm báo cáo	Ngày kiểm tra xếp loại A/B/C
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú: (1) STT: Đánh số tăng dần từ 1 đến hết số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh VTNN, NLTS đã có

(2) Tên cơ sở sản xuất kinh doanh: là cơ sở đã được thống kê từ khi bắt đầu triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT (nay là Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT) cho đến thời điểm báo cáo

(3) Mã số: là mã số doanh nghiệp trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại (nếu có)

(4) Loại hình sản xuất, kinh doanh: ghi cụ thể tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh của cơ sở, ví dụ: SXKD giò chả, rau, thịt, gia súc gia cầm, gạo, trái cây, ...

(5) Cấp quản lý chuyên ngành (tỉnh/huyện/xã): ghi cấp tỉnh hoặc huyện hoặc xã theo phân cấp của từng tỉnh

(10) Tên hệ thống quản lý chất lượng: ISO/HACCP/GlobalGAP/GMP...

(11) Kết quả xếp loại (A/B/C) gần nhất đến thời điểm báo cáo: dành cho các cơ sở đã được kiểm tra, xếp loại. Ví dụ đối với cơ sở Nguyễn Văn A, tháng 2 mới kiểm tra xếp loại B, sau đó chưa đến thời hạn kiểm tra định kỳ mà kỳ báo cáo là tháng 6/2015 thì ghi vào là B; đến kỳ báo cáo tháng 7/2015 đã tổ chức kiểm tra định kỳ cơ sở này và kết quả xếp loại là C thì ghi là C.

(12) Ngày kiểm tra xếp loại A/B/C: là ngày kiểm tra xếp loại cơ sở đó